

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (APT)

CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	3,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.5%	6.7%	0%

DT thuần 2024
250
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 1.5%

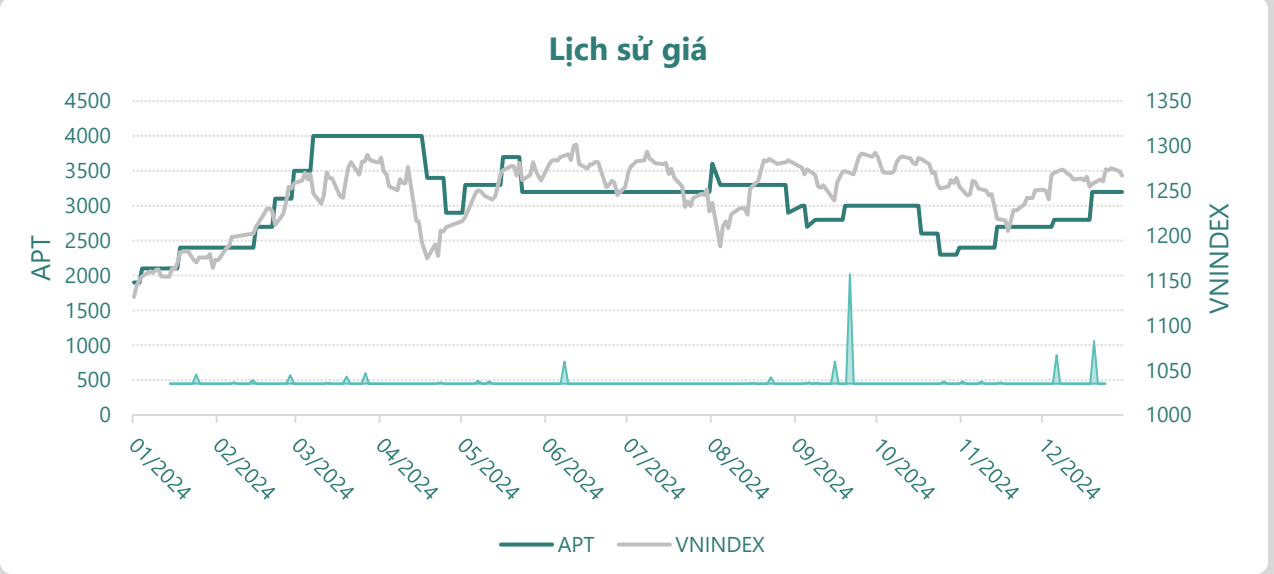
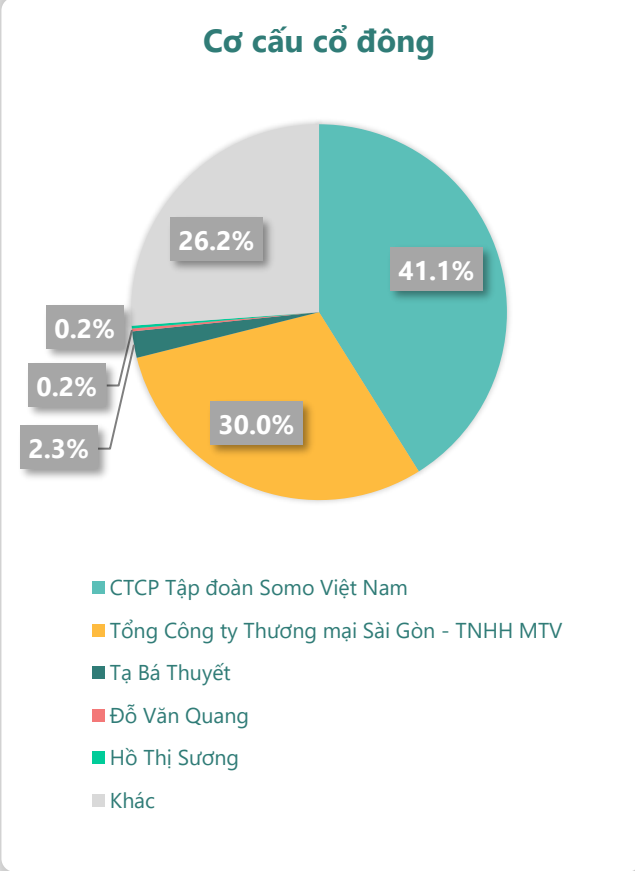
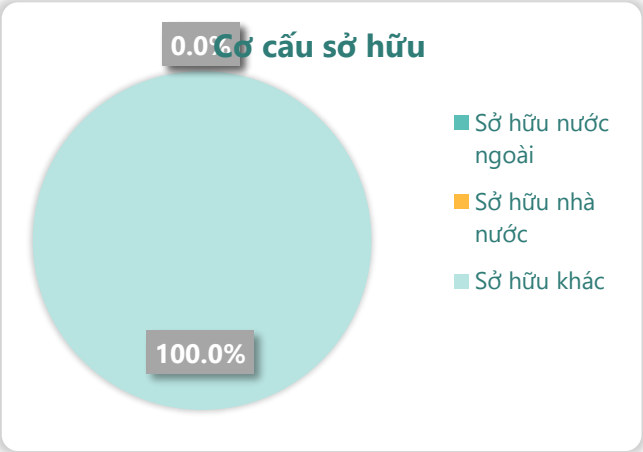
LN thuần 2024
-201
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.0 -47.8%

LN sau thuế 2024
-201
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.0 -48.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-53.9%
YoY: +/-▼ 23.2%

ROE 2024
14.8%
YoY: +/-▲ 3.4%

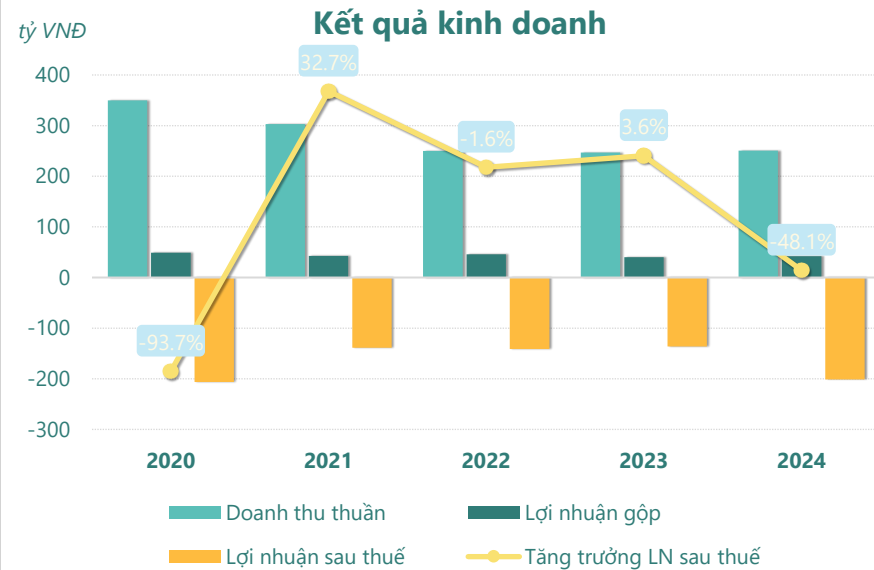
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,900 - 4,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28
Số lượng CPLH (CP)	8,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.71
EPS	
P/E	



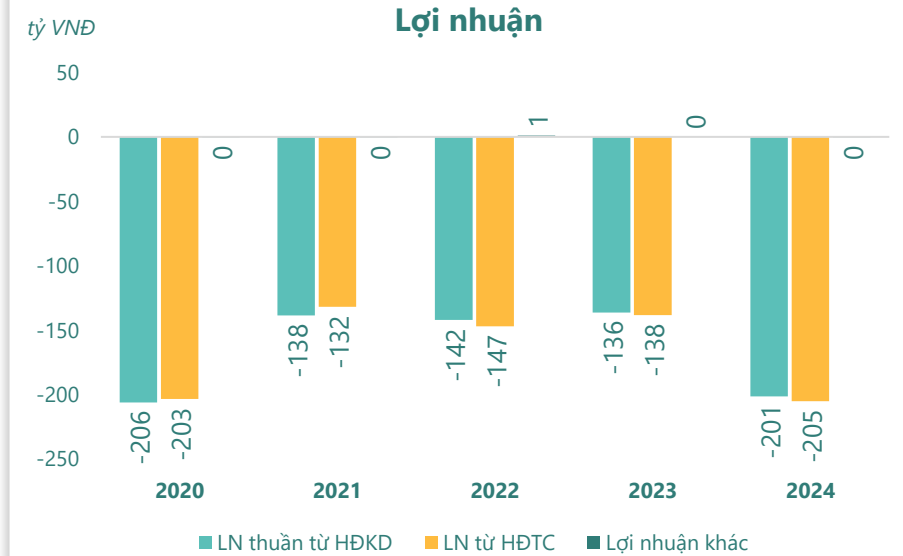
Năm **2024**, **APT** ghi nhận doanh thu thuần **250.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **201.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.48%** và **giảm 48.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 14.8% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

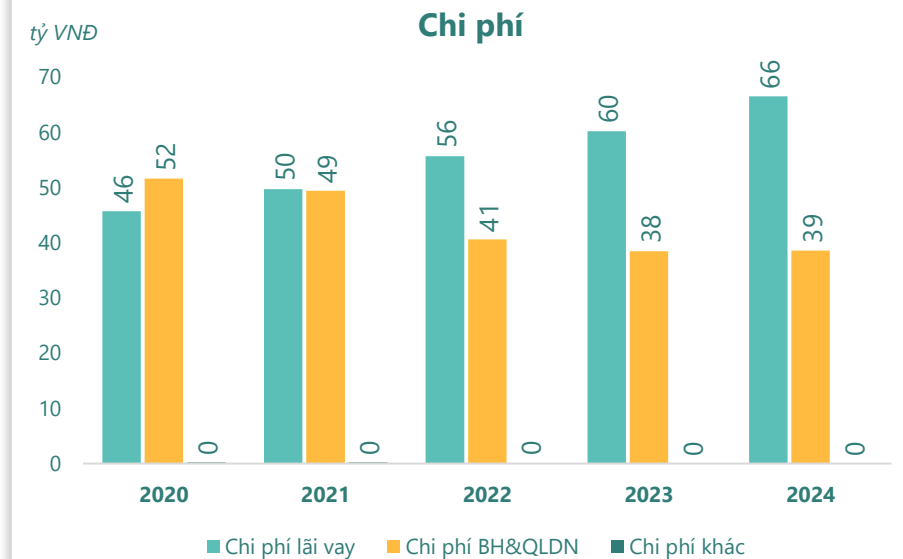
KẾT QUẢ KINH DOANH



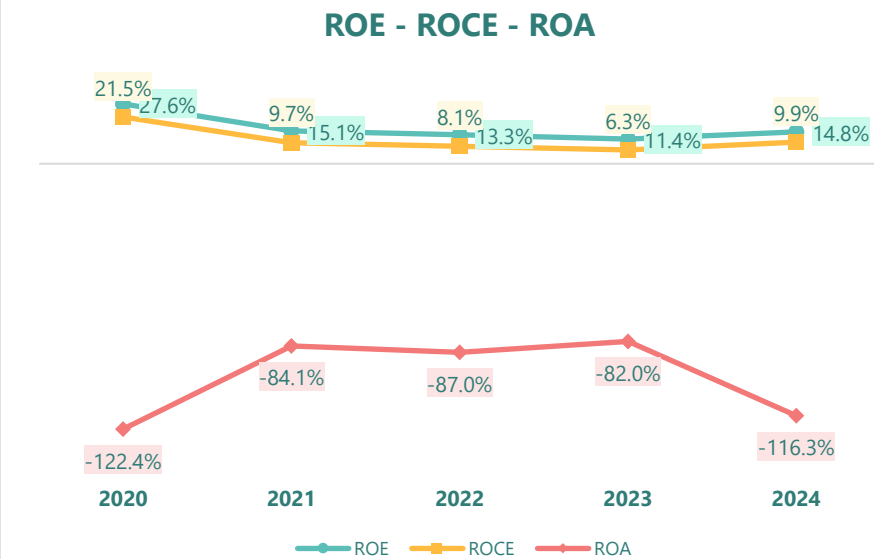
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của APT năm **2024 giảm đi 65.14** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 201.4 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 205.9 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **66.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **38.58** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

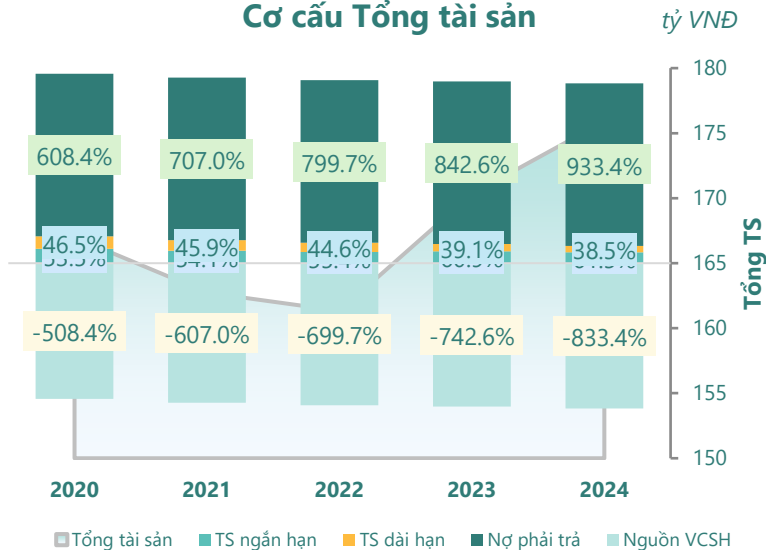


ROE của APT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

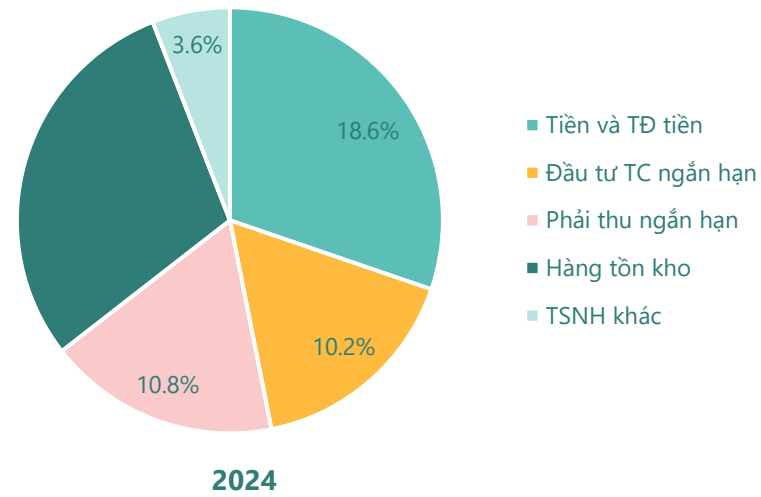
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **APT** năm 2024 tăng trưởng **3.29%** so với năm trước, đạt **175.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 933%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

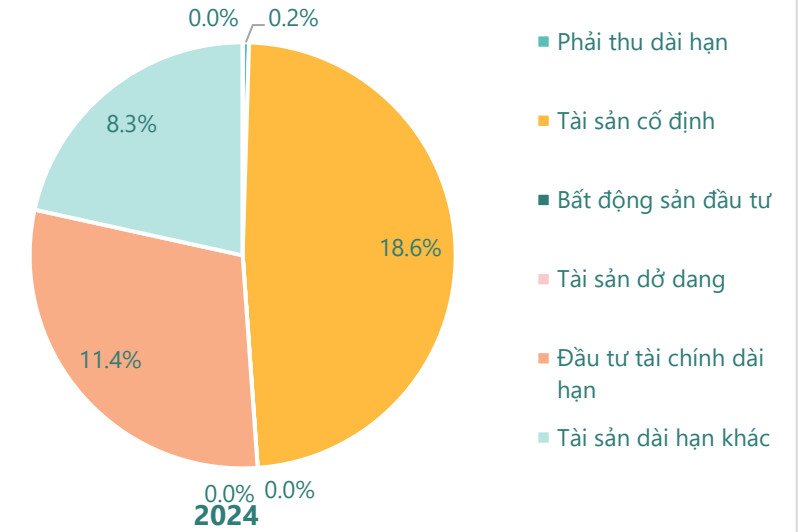
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của APT đạt **108.3** tỷ đồng, tăng trưởng **4.39%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

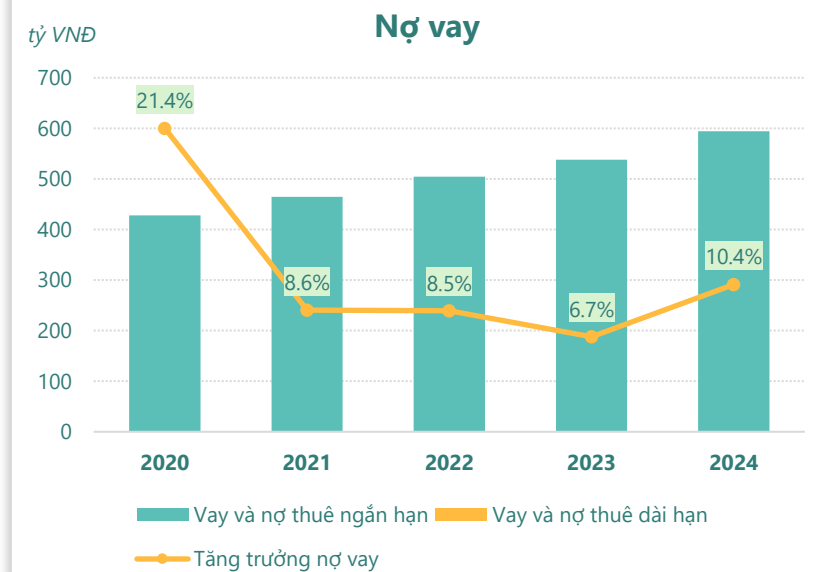
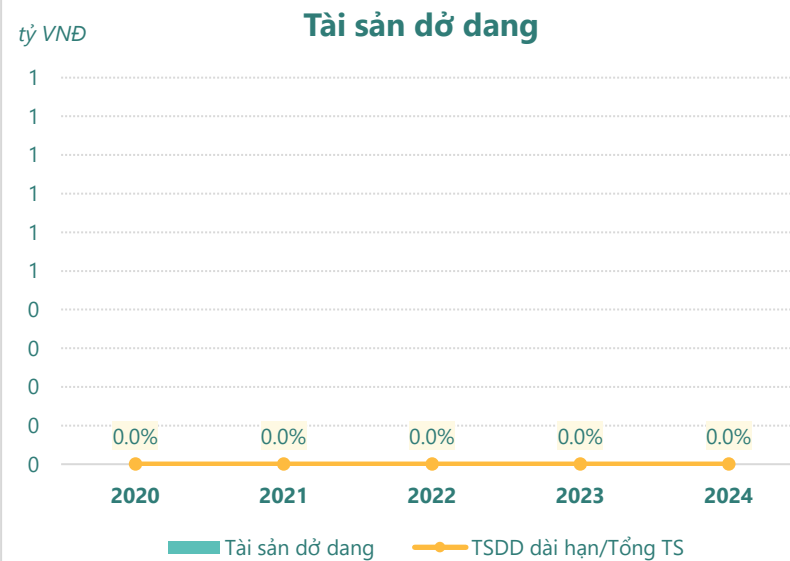
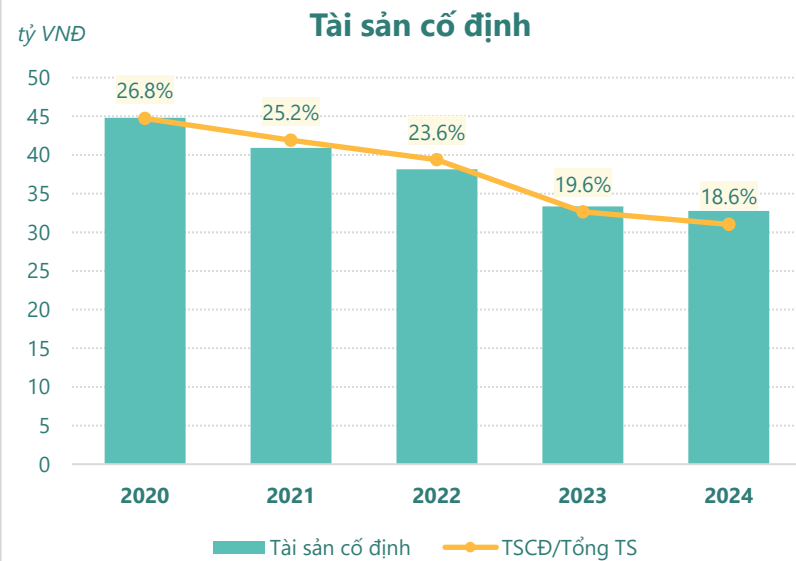
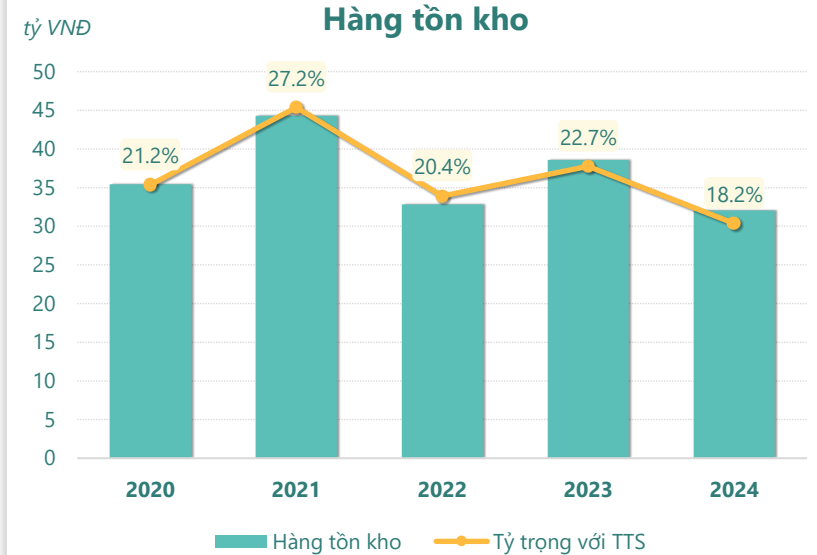
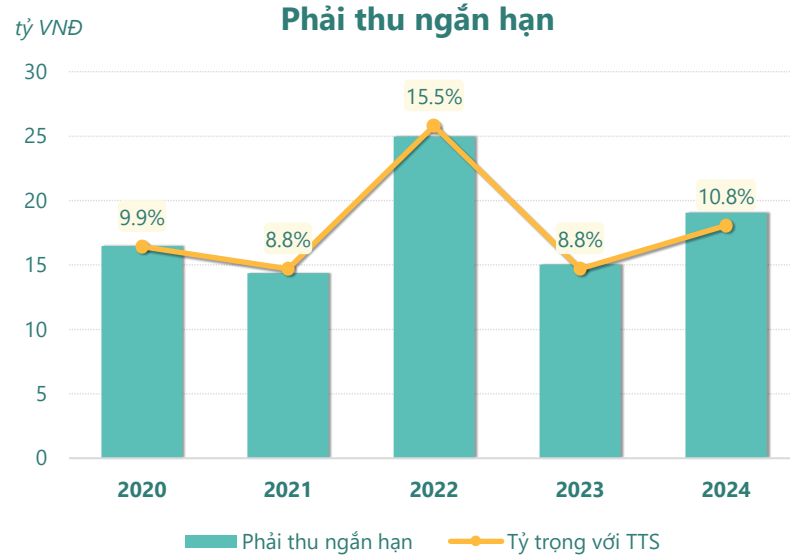
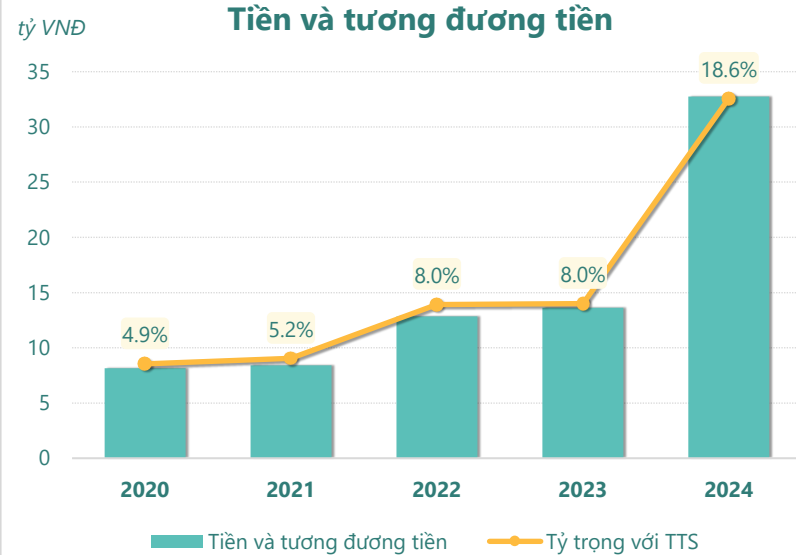
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



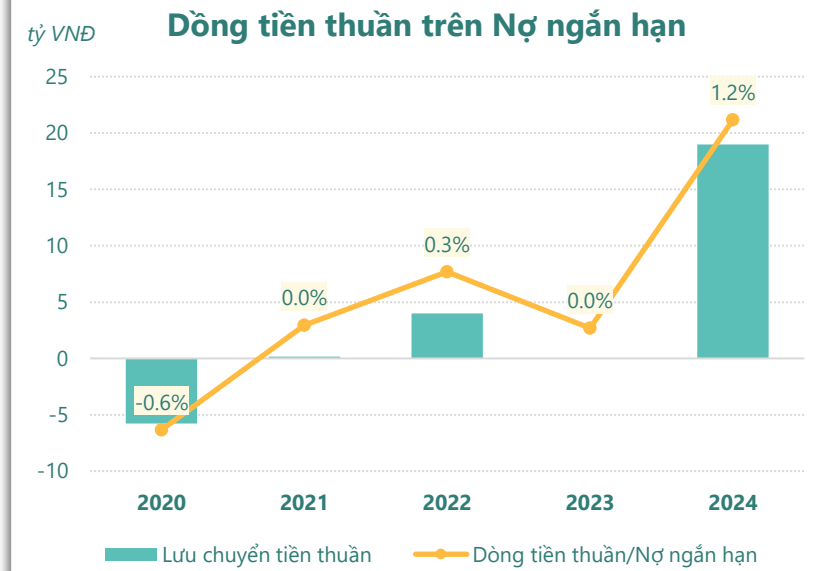
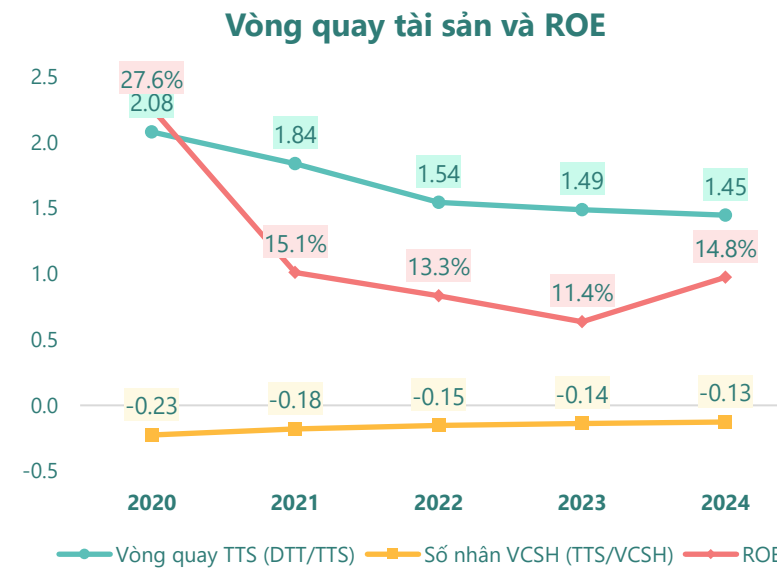
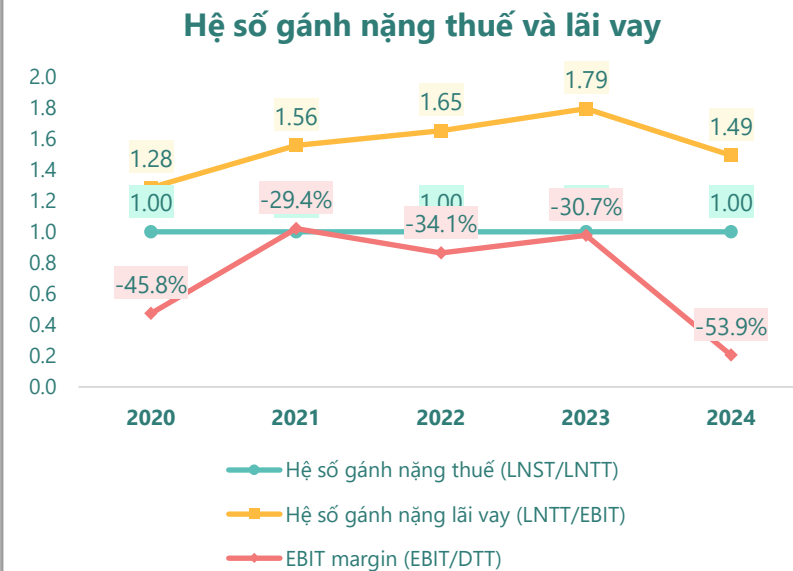
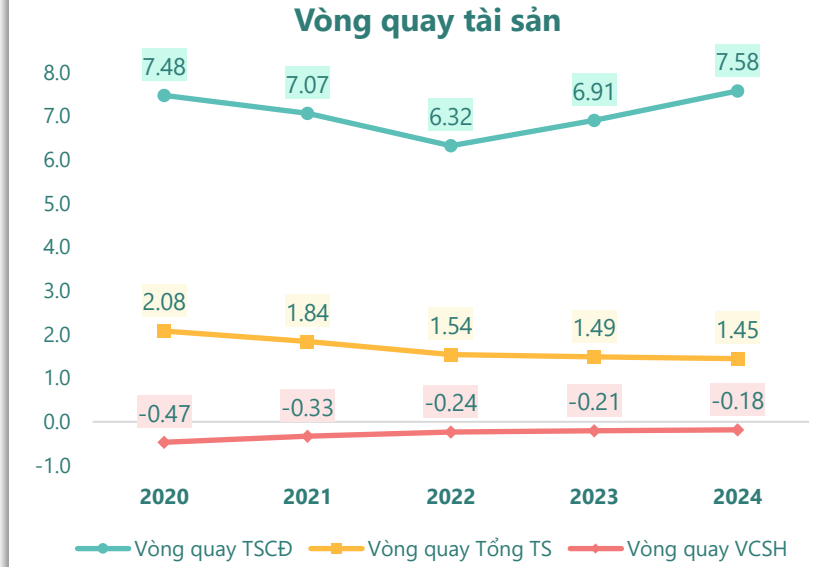
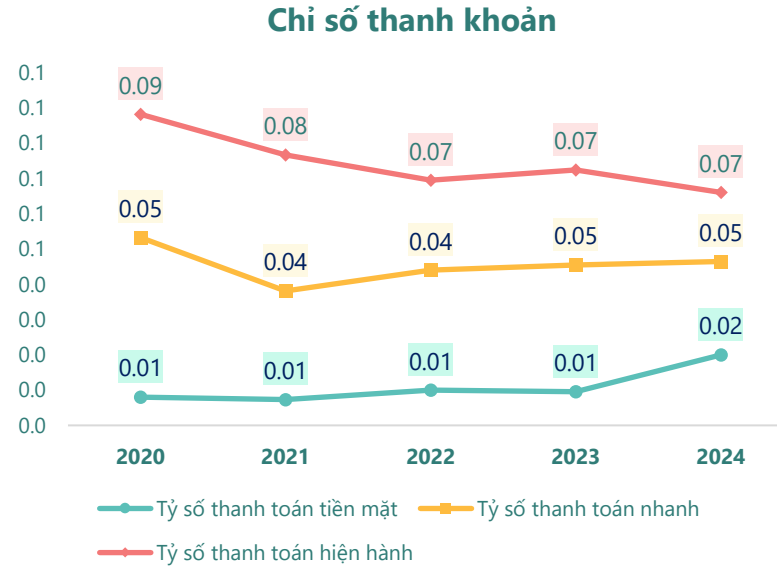
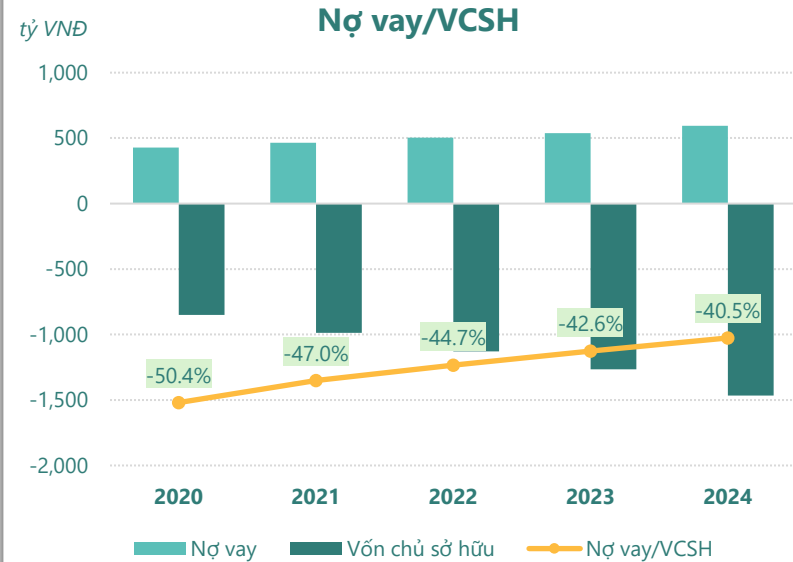
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.59%** so với năm trước và đạt **67.65** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **38.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 11.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	303	250	247	250
Giá vốn hàng bán	260	205	206	208
Lợi nhuận gộp	42.8	45.5	40.4	42.2
Doanh thu HĐTC	0.93	0.58	3.90	3.45
Chi phí TC	133	148	142	208
Chi phí lãi vay	49.7	55.7	60.2	66.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.6	28.7	23.3	23.6
Chi phí QLDN	13.8	11.8	15.2	15.0
LN thuần từ HĐKD	-138	-142	-136	-201
Lợi nhuận khác	-0.22	1.05	0.27	-0.04
LN trước thuế	-139	-141	-136	-201
Lợi nhuận sau thuế	-139	-141	-136	-201
LNST của CĐ cty mẹ	-139	-141	-136	-201

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.08	-0.15	14.4	9.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.23	4.15	-14.5	9.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	8.15	8.40	12.8	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	0.15	4.00	-0.05	19.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.44	0.84	0.12
Tiền cuối kỳ	8.40	12.8	13.6	32.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	163	161	170	176
Tài sản ngắn hạn	88.0	89.5	104	108
Tiền và tương đương tiền	8.40	12.8	13.6	32.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	13.0	30.1	18.0
Phải thu ngắn hạn	14.4	25.0	15.0	19.1
Hàng tồn kho	44.3	32.8	38.6	32.1
Tài sản ngắn hạn khác	5.98	5.81	6.36	6.39
Tài sản dài hạn	74.7	71.9	66.6	67.6
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.32	0.32
Tài sản cố định	40.9	38.1	33.3	32.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	20.0	20.0
Tài sản dài hạn khác	13.6	13.6	12.9	14.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,150	1,290	1,435	1,642
Nợ ngắn hạn	1,148	1,287	1,432	1,639
Vay và nợ thuê ngắn hạn	465	504	538	594
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	4.99	3.33	2.29
Nợ dài hạn	2.75	2.67	3.18	2.58
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-988	-1,129	-1,265	-1,466
Vốn chủ sở hữu	-988	-1,129	-1,265	-1,466
Vốn điều lệ	88.0	88.0	88.0	88.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0